

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>29.705.935.103</b>	<b>18.549.276.893</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.567.448.990</b>	<b>1.385.792.281</b>
1. Tiền	111		167.448.990	1.185.792.281
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.400.000.000	200.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.274.992.500</b>	<b>8.375.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		375.000.000	375.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.899.992.500	8.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.572.575.691</b>	<b>5.014.723.816</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.006.027.381	4.393.786.583
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		6.240.592.405	179.480.171
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.855.259.757	984.720.932
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(541.624.474)	(541.624.474)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12.320.622	(1.639.396)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.394.908.259</b>	<b>3.473.404.669</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.531.684.216	3.610.180.626
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(136.775.957)	(136.775.957)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>896.009.663</b>	<b>300.356.127</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		376.973.963	208.053.807
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		519.035.700	92.302.320
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>22.722.422.121</b>	<b>22.308.142.391</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>183.200.000</b>	<b>163.200.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216		183.200.000	163.200.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.010.640.410</b>	<b>20.447.851.728</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		2.128.390.447	2.212.212.175
- Nguyên giá	222		8.452.707.324	8.175.434.597
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.324.316.877)	(5.963.222.422)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>17.882.249.963</b>	<b>18.235.639.553</b>
- Nguyên giá	231		22.326.930.363	22.326.930.363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.444.680.400)	(4.091.290.810)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.321.334.533</b>	<b>1.435.877.832</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.321.334.533	1.435.877.832
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>207.247.178</b>	<b>261.212.831</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		161.247.178	215.212.831
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		46.000.000	46.000.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>52.428.357.224</b>	<b>40.857.419.284</b>
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>17.335.172.524</b>	<b>7.554.645.858</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.555.348.524</b>	<b>5.795.821.858</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.590.341.434	2.983.619.464
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.620.000	15.871.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.433.452.682	1.047.401.431
4. Phải trả người lao động	314		705.342.960	893.077.103
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		581.520.000	230.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		813.165.291	587.950.478

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		7.100.062.206	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		319.843.951	37.902.132
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.779.824.000</b>	<b>1.758.824.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.779.824.000	1.758.824.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>35.093.184.700</b>	<b>33.302.773.426</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>35.093.184.700</b>	<b>33.302.773.426</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		316.041.106	316.041.106
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.777.143.594	986.732.320
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(5.900.477.470)	(5.545.477.470)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		8.677.621.064	6.532.209.790
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>52.428.357.224</b>	<b>40.857.419.284</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Lập, ngày... tháng ... năm ...  
GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN KIM HẬU



HOÀNG PHONG GIAO



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2016 đến ngày: 30/06/2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		18.106.249.125	15.858.523.799
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		18.106.249.125	15.858.523.799
4. Giá vốn hàng bán	11		13.874.640.056	11.699.048.385
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		4.231.609.069	4.159.475.414
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		277.407.742	192.756.823
7. Chi phí tài chính	22		113.400.000	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		113.400.000	
8. Chi phí bán hàng	25		780.626.832	698.718.632
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.480.097.715	1.443.239.077
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.134.892.264	2.210.274.528
11. Thu nhập khác	31		97.116.691	81.472.426
12. Chi phí khác	32		1.597.681	68.348.672
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		95.519.010	13.123.754
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.230.411.274	2.223.398.282
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.230.411.274	2.223.398.282
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

NGUYỄN KIM HẬU

Lập, ngày... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



HOÀNG PHONG GIAO

# **CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ THƯƠNG MẠI VINA**

Địa chỉ: Lầu 2, số 56 Phạm Ngọc Thạch, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần in và thương mại Vina (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: In sách, báo, tạp chí, văn hoá phẩm, nhãn hàng, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội; Mua bán vật tư ngành in; Dịch vụ gia công in; Cho thuê cao ốc, văn phòng; Mua bán máy móc thiết bị ngành in.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Công ty và Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### **6. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 51 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 44 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Chứng khoán kinh doanh*

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.



---

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

### *Chi phí môi giới, cải tạo nhà xưởng*

Chi phí môi giới, cải tạo nhà xưởng cho thuê được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

## 7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	35
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

## 9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	41,5
Nhà	10-40

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**12. Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

### **16. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	9.102.118	45.510.495
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	158.346.872	1.140.281.786
Các khoản tương đương tiền	-	-
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>159.257.090</u></b>	<b><u>1.185.792.281</u></b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

**2a. Chứng khoán kinh doanh**

Khoản đầu tư vào 15.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Á Châu với giá trị sổ sách là 375.000.000 VND.

**2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng 7.299.992.500 VND

**2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư mua cổ phiếu của Công ty TNHH kinh nổi Chu Lai nhưng chưa hoàn tất thủ tục cấp giấy chứng nhận cổ phần với giá trị theo sổ sách là 200.000.000 VND.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>		
Chi nhánh 6 Công ty TNHH Truyền Hình Cáp Saigontourist	202.180.000	258.610.000
Công ty cổ phần phát hành sách TP. HCM - Fahasa	198.110.944	267.052.500
Công ty TNHH một thành viên In Tem Bru Điện	17.867.738	351.415.733
Công ty TNHH dịch vụ Hai Sáu Sáu	330.951.122	344.451.122
Công ty TNHH Tân Thịnh An	393.925.455	285.199.126
Các khách hàng khác	4.256.917.577	3.412.720.602
<b>Cộng</b>	<b><u>5.006.027.381</u></b>	<b><u>4.393.786.583</u></b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Zhejiang Lanbao Machinery Co , Ltd	76.067.550	76.067.550
Công ty Cổ phần Đông Sáng	-	33.000.000
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Đất Đò	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH Tư Vấn Quản Lý Chất Lượng Iicc	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH Nipovina	145.369.594	-
Công ty TNHH Discover Việt Nam Travel	50.000.000	
Shanghai Changying Import & Export Co, LTD	5.830.615.047	
Các khách hàng khác	132.540.214	37.584.621
<b>Cộng</b>	<b><u>6.240.592.405</u></b>	<b><u>186.652.171</u></b>

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Tạm ứng ngắn hạn	410.655.099	-	187.803.486	-
Ký cược, ký quỹ	360.268.000	-	352.268.000	-
Tiền lãi cho vay		-	228.863.299	-
Nợ vay ngắn hạn	4.500.000.000			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.584.336.658	189.192.781	231.764.557	189.192.781
<b>Cộng</b>	<b><u>6.855.259.757</u></b>	<b><u>189.192.781</u></b>	<b><u>1.000.699.342</u></b>	<b><u>189.192.781</u></b>

**6. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	2.682.911.347	(67.814.392)	2.812.746.751	(67.814.392)
Công cụ, dụng cụ	70.780.395	(68.961.565)	87.470.395	(68.961.565)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	-	709.963.480	-
Thành phẩm	777.992.474			
<b>Cộng</b>	<b><u>3.531.684.216</u></b>	<b><u>(136.775.957)</u></b>	<b><u>3.610.180.626</u></b>	<b><u>(136.775.957)</u></b>

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**

**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bảo hiểm tài sản	0	88.484.374
Chi phí sửa chữa kho	0	9.360.907
Công cụ, dụng cụ	115.926.553	110.208.526
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	278.596.981	-
<b>Cộng</b>	<b><u>394.523.534</u></b>	<b><u>208.053.807</u></b>

**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
--	--------------------	-------------------

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ - In	73.903.757	109.861.226
Công cụ, dụng cụ -KVG	40.837.832	43.188.546
Công cụ, dụng cụ -BDS	16.666.684	30.684.198
Chi phí khác	29.838.905	31.478.861
<b>Cộng</b>	<b>161.247.178</b>	<b>215.212.831</b>

**8. Tài sản dài hạn khác**  
Các khoản ký quỹ dài hạn

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.243.307.862	6.491.244.406	378.425.186	62.457.143	8.175.434.597
Mua trong năm	-	-	277.272.727	-	231.354.545
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	198.245.400
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.243.307.862</b>	<b>6.491.244.406</b>	<b>655.697.913</b>	<b>62.457.143</b>	<b>8.452.707.324</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	258.128.571	122.516.095	62.457.143	443.101.809
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	698.272.905	5.054.256.585	148.235.789	62.457.143	5.963.222.422
Khấu hao trong năm	26.809.525	303.262.206	31.022.724	-	361.094.455
<b>Số cuối năm</b>	<b>725.082.430</b>	<b>5.357.518.791</b>	<b>179.258.513</b>	<b>62.457.143</b>	<b>6.324.316.877</b>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	545.034.957	1.436.987.821	230.189.397	-	2.212.212.175
<b>Số cuối năm</b>	<b>518.225.432</b>	<b>1.133.725.615</b>	<b>476.439.400</b>	<b>-</b>	<b>2.128.390.447</b>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Công trình xưởng Hiệp Phước	94.953.112	53.175.410	-	148.128.522
- Công trình cao ốc Thị Nghè	1.140.924.720	-	-	1.140.924.720
- Công trình dự án Phú Lâm	200.000.000	-	-	200.000.000
- Đầu tư kho Bùi Văn Ba - KVG	-	587.464.736	-	587.464.736
- Đầu tư MMTB xưởng Phú Lâm	-	102.586.400	-	102.586.400
- Đầu tư mua máy in ATF mới	-	142.230.155	-	142.230.155
<b>Cộng</b>	<b>1.435.877.832</b>	<b>885.456.701</b>	<b>-</b>	<b>2.321.334.533</b>

**11. Bất động sản đầu tư**

**11a. Bất động sản đầu tư cho thuê**

	<u>Nhà</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			



	Nhà	Quyền sử dụng đất	Cộng
Số đầu năm	17.880.003.683	4.446.926.680	22.326.930.363
<b>Số cuối năm</b>	<b>17.880.003.683</b>	<b>4.446.926.680</b>	<b>22.326.930.363</b>
<i>Trong đó:</i>	-	-	-
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê			
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	3.180.568.419	910.722.391	4.091.290.810
Khấu hao trong năm	299.810.836	53.578.854	353.389.590
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.480.379.255</b>	<b>964.301.245</b>	<b>4.444.680.400</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	14.699.435.264	3.536.204.289	18.235.639.553
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.399.624.428</b>	<b>3.482.625.435</b>	<b>17.882.249.863</b>

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận**

	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Số cuối năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến Chi phí phải trả khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	46.000.000		46.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế chưa sử dụng	-		-
<b>Cộng</b>	<b>46.000.000</b>	<b>-</b>	<b>46.000.000</b>

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Trung tâm kinh doanh An Thịnh - Liksin	2.059.560.896	2.348.954.514
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng 3 T	215.688.000	
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	174.852.000	32.380.000
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương mại Mê Kông	981.238.239	-
Công TY CP Thực Phẩm Nông Sản XK Sài Gòn	345.241.971	
Công ty TNHH ĐT và TM Thiên Hải	156.016.523	
Công ty TNHH Thương Mại Đạt Mỹ	135.432.000	
Các nhà cung cấp khác	479.312.213	608.924.223
<b>Cộng</b>	<b>4.547.341.842</b>	<b>2.990.258.737</b>

Công ty không có công nợ phải trả quá hạn thanh toán.

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	252.290.810	(546.000)	2.418.520.166	(3.096.917.347)		(426.733.380)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(92.302.320)	-	-	-	(92.302.320)
Thuế thu nhập cá nhân	251.708.689	-	87.093.264	(90.124.178)	248.677.775	-
Tiền thuê đất	543.028.941	-	640.745.966		1.183.774.907	
Các loại thuế khác	1.000.000	-	22.764.719	22.764.719	1.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.047.947.431</b>	<b>(92.848.320)</b>	<b>3.169.124.115</b>	<b>(3.209.806.244)</b>	<b>1.433.452.682</b>	<b>(519.035.700)</b>

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Sách giáo khoa, báo, biểu mẫu	05%
- Nhãn, bao bì và cho thuê mặt bằng, kho vận	10%

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.230.411.274	4.018.169.349
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		502.748.400
- Các khoản điều chỉnh giảm		(111.355.769)
Thu nhập chịu thuế	2.230.411.274	4.409.561.980
Lỗi các năm trước được chuyển		(4.132.030.329)
Thu nhập tính thuế	2.230.411.274	277.531.651
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>446.082.254</b>	<b>61.056.963</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

#### **Thuế nhà đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**15. Phải trả người lao động**

Lương tháng 12 và tháng 13 phải trả cho người lao động.

**16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**

**16a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	(11.300.391)	(4.344.839)
Kinh phí công đoàn	6.899.330	6.935.880
Các khoản Bảo hiểm phải trả	54.558.692	(17.339.046)
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	190.953.000	183.253.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.311.500	16.311.500
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	555.743.160	420.751.789
<b>Cộng</b>	<b><u>813.165.291</u></b>	<b><u>605.568.284</u></b>

**16b. Phải trả dài hạn khác**

Các khoản nhận ký quỹ dài hạn.

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	37.902.132	50.000.000	(36.000.000)	51.102.132
Quỹ phúc lợi	-	208.000.000	(25.803.636)	182.196.364
Quỹ khen thưởng BĐH, HĐQT, BKS	-	97.000.000	(11.254.545)	85.745.455
<b>Cộng</b>	<b><u>37.902.132</u></b>	<b><u>355.000.000</u></b>	<b><u>(73.058.181)</u></b>	<b><u>319.843.951</u></b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

**18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	32.000.000.000	316.041.106	986.732.320	33.302.773.426
Kết chuyển thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b><u>32.000.000.000</u></b>	<b><u>316.041.106</u></b>	<b><u>986.732.320</u></b>	<b><u>33.302.773.426</u></b>
Số dư đầu năm nay	32.000.000.000	316.041.106	986.732.320	33.302.773.426
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.230.411.274	2.230.411.274
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	(355.000.000)	(355.000.000)

Chuyển thưởng vượt lợi nhuận			(85.000.000)	(85.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b><u>32.000.000.000</u></b>	<b><u>316.041.106</u></b>	<b><u>2.777.143.594</u></b>	<b><u>35.093.184.700</u></b>

**18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 các cổ đông đã đầu tư đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 32.000.000.000 VND.

**18c. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.200.000	3.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	3.200.000	3.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.200.000	3.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.200.000	3.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.200.000	3.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**18d. Phân phối lợi nhuận**

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQDHDHCD/2016 ngày 02 tháng 06 năm 2016 như sau:

	VND
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	: 258.000.000
• Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành	: 97.000.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**1a. Tổng doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	10.788.116.761	19.295.470.376
Doanh thu bán thành phẩm		440.511.399
Doanh thu dịch vụ cho thuê KVGN	4.092.752.014	
Doanh thu khác	320.022.178	
Doanh thu dịch vụ cho thuê		
Doanh thu dịch vụ cho thuê BĐS	2.905.358.170	12.821.119.008
<b>Cộng</b>	<b><u>18.106.249.125</u></b>	<b><u>32.557.100.783</u></b>

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản hàng bán bị trả lại.

**3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã tiêu thụ		395.464.610
Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ <sup>(1)</sup>	9.148.962.497	15.668.791.095
Giá vốn dịch vụ cho thuê	3.195.483.499	8.177.990.167
Giá vốn dịch vụ khác	291.409.822	359.926.726
Giá vốn cho thuê BĐS	1.238.784.238	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>13.874.640.056</u></b>	<b><u>24.599.082.598</u></b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	277.407.742	452.750.724
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>277.407.742</u></b>	<b><u>452.750.724</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

Chi phí hoa hồng.

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.480.097.715	2.866.867.490
<b>Cộng</b>	<b><u>1.480.097.715</u></b>	<b><u>2.866.867.490</u></b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	97.116.691	169.168.835
<b>Cộng</b>	<b><u>97.116.691</u></b>	<b><u>169.168.835</u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phạt do vi phạm hành chính và lãi chậm nộp		30.286.000
Chi phí khác	1.597.681	89.239.894
<b>Cộng</b>	<b><u>1.597.681</u></b>	<b><u>119.525.894</u></b>

9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.784.329.019	3.223.112.386
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành		(161.155.619)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.784.329.019	3.061.956.767
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	3.200.000	3.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>558</b>	<b>957</b>

TP. HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2016

*Ugho*



Hoàng Phong Giao  
Giám đốc

Nguyễn Kim Hậu  
Kế toán Trưởng

